

제1회 단어

1. 也 yě 예³ / ~도, 역시
2. 认识 rèn shi 런⁴시[°] / 알다
3. 高兴 gāo xìng 까오¹씽⁴ / 기쁘다
4. 叫 jiào 짜아오⁴ / 부르다
5. 什么 shén me 셴²머[°] / 무엇
6. 名字 míng zi 밍²쯔[°] / 이름
7. 哪国 nǎ guó 나³구어² / 어느 나라
8. 是 shì 식⁴ / ~이다
9. 有 yǒu 요우³ / 있다
10. 几 jǐ 지³ / 몇
11. 和 hé 허² / ~와
12. 现在 xiàn zài 씨엔⁴짜이⁴ / 지금
13. 去 qù 취⁴ / 가다
14. 哪儿 nǎr 날³ / 어디
15. 学校 xué xiào 쉘²씨아오⁴ / 학교
16. 图书馆 tú shū guǎn 투²슈¹관³ / 도서관
17. 岁 suì 수에이⁴ / 살, 세
18. 的 de 더[°] / ~의
19. 学生 xué sheng 쉘²셴[°] / 학생
20. 专业 zhuān yè 쭈안¹이에⁴ / 전공